

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Tháng: 5 (Đợt 1)

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 06 – 07/05/2020

Ngày cung cấp TT: 07/05/2020

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Cổng Liên Mạc	Cổng Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Cổng Lương Cỏ	Cổng mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập mở.
7	15	Kênh Phú Đô	Cổng mở.
8	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cổng mở hé.
9	21	Kênh Yên Xá	Cổng mở hé.
10	23	Kênh Hòa Bình	Cổng đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Tổng cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Phủ Lý – cầu Phù Vân.**

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp: **Vị trí đạt giới hạn trên**

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Vị trí đạt giới hạn trên, Cống Lương Cỏ, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cống Liên Mạc, Đập Nhật Tựu, Sông Đầm.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Đập Đồng Quan, Cầu Thần, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Văn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên.**

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo sử dụng
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5		6		0.3	2			
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5		5		0.3	5			
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9		4		0.9	10			
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9		2		0.9	15			

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
1	Cổng Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời oi bức, t ^o = 29°C, độ ẩm 80%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 70%. Cổng đóng, không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 mở thông, cổng Liên Mạc 2 đóng toàn bộ. Mực nước thượng lưu cao hơn hạ lưu. Nước màu xanh.	7.31	12.4	3.46	0.4	0.225	1.825	492	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời oi bức, t ^o = 30°C, độ ẩm 77%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 60%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu xanh đen.	7.08	10.1	0.48	0.5	0.474	1.278	625	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
											thủy sinh.
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời nắng, t ^o = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 26%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Đập mở. Nước màu đen.	7.2	25.3	0.03	0.5	4.957	1.134	682	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh	Trời nắng, t ^o = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 22%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình. Nước màu đen.	7.21	9.7	0.1	0.5	5.703	1.231	708	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Liệt.									động, thực vật thủy sinh.
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời nắng, t ^o = 34°C, độ ẩm 66%, gió NĐN 10 km/h, mật độ mây 22%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Hai bên bờ sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.19	10.6	0.38	0.3	4.895	2.768	453	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà,	Trời nắng, t ^o = 35°C, độ ẩm 61%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 17%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp, đập mở. Hai bên bờ sông nhiều rác	7.2	11.6	0.2	0.5	7.560	0.860	626	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nắng, t ^o = 36°C, độ ẩm 59%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 15%. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước thấp. Nước màu đen.	7.26	8.8	0.26	0.4	5.625	1.139	599	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời nắng, t ^o = 36°C, độ ẩm 61%, gió ĐN 18 km/h, mật độ mây 26%. Đập đóng, không có dòng chảy, mực nước trung bình. Thượng	7.28	10	4.13	0.4	0.979	0.880	594	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
			lưu đập dồn ứ nhiều bèo. Nước màu xanh.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nắng, t ^o = 37°C, độ ẩm 54%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 2%. Dòng chảy chậm từ sông Đáy vào, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.84	8.3	4.62	0.4	0.490	0.806	538	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
10	Phủ Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông	Trời nắng, t ^o = 37°C, độ ẩm 54%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 2%. Dòng chảy chậm từ sông Đáy vào, mực nước trung bình.	7.57	11.3	6.2	0.3	0.225	1.157	410	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		Đáy.	Nước màu xanh lục.								hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 30°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 69%. Dòng chảy chậm, mực nước thấp. Nước màu xám đen, đục.	7.01	15.3	3.91	0.3	0.287	1.226	469	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời oi bức, t° = 31°C, độ ẩm 75%, gió ĐN 7 km/h, mật độ mây 55%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu	7.31	18.8	1.8	0.5	1.220	1.337	635	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			xanh đen.								nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời nắng, t ^o = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 22%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình, đập mở, mực nước trong kênh cao hơn ngoài sông. Nước màu đen.	7.26	16.9	0.12	0.6	3.699	1.917	708	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời oi bức, t ^o = 30°C, độ ẩm 79%, gió ĐN 10 km/h, mật độ mây 69%. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu,	7.09	8.2	1.04	0.5	3.722	1.172	629	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
			mực nước thấp. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Sau khi nhập lưu sông Nhuệ nước nổi bọt trắng.								điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời oi bức, t° = 31°C, độ ẩm 76%, gió ĐN 8 km/h, mật độ mây 54%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Cống mở. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.9	17	0.17	0.6	4.204	1.760	759	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
16	Kênh tiêu Trung	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ,	Trời oi bức, t° = 32°C, độ ẩm 73%, gió NĐN 8 km/h, mật độ	7.57	9.8	1.09	0.5	2.246	1.188	662	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1				6 – 8.5		6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2				6 – 8.5		5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1				5.5 – 9		4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2				5.5 – 9		2		0.9	15		
	Văn	khống chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	mây 40%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Cổng mở hé. Nước màu xám đục.								tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, khống chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời nắng, t° = 33°C, độ ẩm 70%, gió NĐN 8 km/h, mật độ mây 27%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp. Khu vực lấy mẫu đang giải tỏa 2 bên bờ kênh để làm kè, dưới kênh nhiều rác thải. Nước màu đen.	7.25	21.1	0.17	0.7	6.915	1.636	884	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh	Trời nắng nóng, t° = 33°C, độ ẩm 68%, gió	7.26	21.9	0.03	0.6	7.925	0.812	817	Không đủ điều kiện

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
		La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	ĐN 6 km/h, mật độ mây 20%. Nước đứng, không có dòng chảy. Dưới kênh có nhiều bèo. Nước màu đen, mùi hôi thối.								dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời nắng, t ^o = 35°C, độ ẩm 61%, gió ĐN 11 km/h, mật độ mây 17%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước thấp. Trên kênh nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.27	25.9	0.59	0.4	7.071	0.947	564	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
20	Kênh	Đánh giá chất	Trời nắng, t ^o = 36°C,	7.24	8.9	0.3	0.4	5.633	0.945	586	Không đủ

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_ N (mg/l)	Nitrat_ N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
	Duy Tiên	lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	độ ẩm 59%, gió ĐN 16 km/h, mật độ mây 15%. Dòng chảy chậm từ sông Nhuệ vào, mực nước thấp. Nước màu đen.								điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời nắng, t ^o = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐĐN 6 km/h, mật độ mây 26%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước thấp, cống mở hé. Nước màu xám đục, mùi hôi thối.	7.23	24.6	0.71	0.6	6.371	1.604	857	Không đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường								Khuyến cáo
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	sử dụng
QCVN 08:2015 A1			6 – 8.5			6		0.3	2		
QCVN 08:2015 A2			6 – 8.5			5		0.3	5		
QCVN 08:2015 B1			5.5 – 9			4		0.9	10		
QCVN 08:2015 B2			5.5 – 9			2		0.9	15		
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời nắng, t ^o = 34°C, độ ẩm 66%, gió NĐN 10 km/h, mật độ mây 22%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Khu vực lấy mẫu đang xây cầu mới. Nước màu xanh lục.	7.01	13	4.59	0.3	0.350	0.979	452	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nắng, t ^o = 33°C, độ ẩm 72%, gió ĐĐN 8 km/h, mật độ mây 22%. Không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục.	8.68	14.2	4.26	0.3	0.233	1.393	486	Đủ điều kiện dùng cho các mục đích tưới tiêu thủy lợi. Không đủ điều kiện cấp nước sinh hoạt, bảo tồn động, thực vật thủy sinh.

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2020

ĐƠN VỊ QUAN TRẮC